

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2026/DS-PT

Ngày: 08/4/2026

Về tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị An

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thuỷ và ông Nguyễn Mạnh Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thắng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 3 và 08 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 211/2025/TLPT- DS ngày 18 tháng 12 năm 2025 về "Tranh chấp di sản thừa kế" do Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 18/2026/QĐ-PT ngày 08 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1955

Địa chỉ: Tổ E, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Anh Tạ Văn Đ1, sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1, Luật sư Nguyễn Văn T

2, Luật sư Nguyễn Đức N

Công ty L1 – Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt)

- Bị đơn: Ông Tạ Văn T1, sinh năm 1963

Địa chỉ: Tổ E, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Tạ Văn C, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, tỉnh Thái Nguyên

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Tạ Văn C: Ông Nguyễn Công Q và ông Lê Quang N1 – Luật sư thuộc Văn phòng L2 - Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

2. Bà Tạ Thị H, sinh năm 1954. (vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm C, phường Q, tỉnh Thái Nguyên

3. Bà Tạ Thị D, sinh năm 1956

Địa chỉ: Tổ E, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

4. Bà Tạ Thị C1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ B, khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai

5. Ông Tạ Văn T2, sinh năm 1962

Địa chỉ: 11/2/13, khu phố I, phường T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

6. Bà Tạ Thị N2, sinh năm 1970

Địa chỉ: H, khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

7. Ông Tạ Văn L, sinh năm 1974

Địa chỉ: B, khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Tạ Văn T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Ông C, bà H, bà C1, ông T2, bà N2, ông L: Chị Tạ Thị N3, sinh năm 1996

Địa chỉ: Tổ A, phường Q, tỉnh Thái Nguyên (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn ông Tạ Văn Đ, người đại diện theo uỷ quyền của ông Tạ Văn Đ trình bày:

Bố mẹ ông Đ là ông Tạ Văn T3 (sinh năm 1924, chết năm 2018) và bà Lê Thị H1 (Sinh năm 1926, chết năm 2010) sinh được 09 người con gồm: Bà Tạ Thị H, sinh năm 1954; ông Tạ Văn Đ, sinh năm 1955; bà Tạ Thị D, sinh năm 1956; bà Tạ Thị C1, sinh năm 1960; ông Tạ Văn T2, sinh năm 1962; Ông Tạ Văn T1, sinh năm 1963; Ông Tạ Văn C, sinh năm 1968; bà Tạ Thị N2, sinh năm 1970; ông Tạ Văn L, sinh năm 1974. Ngoài ra bố mẹ ông Đ không có con chung, con riêng, con nuôi nào khác.

Quá trình chung sống cụ T3 và cụ H1 tạo dựng được khối tài sản chung bao gồm nhiều diện tích đất trên địa bàn phường T, thành phố T. Khi còn sống bố mẹ đã chia đất cho các con và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài những diện tích đất đã tặng cho các con thì bố mẹ ông Đ còn để lại một số thửa đất để quản lý sử dụng, cụ thể như sau:

+ Thửa đất số 366, tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 1.851m² trong đó đất ở đô thị 180m², đất trồng cây lâu năm 1.671m², giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Tạ Văn T3 và bà Lê Thị H1.

+ Thửa số 361, 362, 372, tờ bản đồ số 06, diện tích 220m² loại đất trồng cây hàng năm khác, giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Tạ Văn T3

+ Thửa đất số 387, 391, 392 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 400m² loại đất trồng cây hàng năm khác, giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Tạ Văn T3

+ Thửa đất 370, 371, 395 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 472m² loại đất trồng cây hàng năm khác, giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Tạ Văn T3

+ Thửa đất số 365, 368, 369 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 464m² loại đất trồng cây hàng năm khác, giấy chứng nhận QSD đất mang tên hộ ông Tạ Văn T3

Trước khi chết, cụ T3 có nói miệng là để lại những diện tích đất này cho ông Đ quản lý sử dụng. Nhưng sau khi cụ T3 chết, ông Đ có nguyện vọng sang tên đất cho mình thì ông T1 và một số anh em trong gia đình tranh chấp không đồng ý cho ông thực hiện thủ tục sang tên. Quá trình tranh chấp ông Đ phát hiện toàn bộ diện tích đất nêu trên đã được sang tên cho ông Tạ Văn C từ năm 2019 nên ông Đ đã khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên để yêu cầu tuyên hủy toàn bộ những giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật cho ông Tạ Văn C. Tại Bản án số 01/2023/HC-ST ngày 20/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Nay ông Đ khởi kiện đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại theo pháp luật, gồm toàn bộ các thửa đất nêu trên. Ông Đ đề nghị được hưởng 1/3 phần diện tích 1.851m² của thửa đất số 366, tờ bản đồ số 6.

Bị đơn ông Tạ Văn T1 trình bày: Về mối quan hệ gia đình đúng như ông Đ trình bày. Khoảng năm 1985, bố mẹ khai phá mảnh đất tại xóm L, xã T nay là tổ E, phường T, thành phố T để trồng hoa màu. Đến năm 2003, bố mẹ làm giấy tờ trình các cấp để xin được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2006 bố mẹ nhờ cháu đích tôn là Tạ Văn Đ1 con ông Đ đi làm thủ tục để cấp bìa đỏ. Anh Đ1 đã đi làm thành 4 bìa đỏ: bìa ông Tạ Văn T3 và bà Lê Thị H1 với diện tích là 2152m². Con dâu cả (vợ ông Đ) là Trần Thị T4 đứng tên trong bìa đỏ diện tích đất là 728m². Lý do con dâu (vợ ông Đ) đứng tên là vì ông Tạ Văn Đ đảo ngũ, không có giấy tờ gì. Con gái Tạ Thị C1 với diện tích là 776m²; con trai là Tạ Văn T1 cùng vợ Bùi Thị T5 diện tích là 1.368m². Sau đó anh Đ1 đã mang bìa đỏ của ông T1 bà T5 chuyển sang tên Tạ Văn Đ1. Năm 2009, bố mẹ đã cắt cho con trai út là Tạ Văn L 301m². Số còn lại là 1.851m² thì cụ T3 đã làm di chúc cho hai con là Tạ Xuân T6, Tạ Văn C. Lí do cho mượn là bố mẹ muốn giữ đất cho vợ con ông C, do ông C bị nghiện nên bố mẹ sợ ông C bán đất, vợ con không có đất xây nhà. Ông Tạ Văn C và ông Tạ Xuân T6 đều ở xa, hai vợ chồng ông Đ hỏi mượn đất để trồng hoa màu khoai sắn nên được bố đồng ý cho mượn. Bản thân ông Đ được bố mẹ cho hơn hai nghìn mét đất đứng tên vợ và con.

Năm 2018, ông C đã đi làm bìa đỏ mang tên mình theo đúng di chúc bố để lại (do ông Tạ Xuân T6 ở xa nên đã ủy quyền cho ông C đứng tên trên sổ). Ông

Tạ Văn Đ đã khởi kiện cơ quan cấp giấy chứng nhận (bìa đỏ) của ông C. Nay anh em trong gia đình trước sau như một, đều có ý kiến khi bố mẹ còn sống đã phân chia cho anh chị em, ai cũng có phần đầy đủ, phần còn lại bố mẹ để lại di chúc cho ông C và ông T6 nhưng do lòng tham, ông Đ cố tình kiện tụng. Việc ông Đ trình bày như trên là không đúng sự thật. Ông Đ không có quyền gì trong mảnh đất mà bố đã làm di chúc cho ông C và ông T6. Ông đề nghị Tòa án làm rõ công bằng và giao đất cho hai em là ông C và ông T6 sử dụng theo ý nguyện của bố đã ghi trong di chúc. Ông không nhất trí chia di sản thừa kế của 2 cụ, không nhất trí để cho ông Đ hưởng 1 phần thừa kế, đề nghị căn cứ vào bản di chúc năm 2017 do bố để lại chia cho ông T6 và ông C cùng quản lý sử dụng, còn toàn bộ 12 thửa đất HNK giao cho ông C quản lý toàn bộ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn C có đơn yêu cầu độc lập, người đại diện theo ủy quyền của ông Tạ Văn C là chị Tạ Thị N3 trình bày: Ông C có cùng quan điểm với ông T1. Ông xác định ông và ông T6 đã được cụ T3 di chúc lại và tất cả các anh chị em ủng hộ, đồng ý theo di nguyện của bố. Nay các anh chị em đều nhất trí đề nghị Tòa án giao đất cho ông C quản lý, sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị H, bà Tạ Thị C1, ông Tạ Văn T2, bà Tạ Thị N2, ông Tạ Văn L, người đại diện theo ủy quyền là chị Tạ Thị N3 trình bày: Các đồng thừa kế có tên nêu trên đồng quan điểm với quan điểm của ông Tạ Văn T1. Bà H, bà C1, bà N2, ông L, ông T2 đều xác định phần thừa kế được hưởng tại thửa 366, tờ bản đồ số 6 diện tích 1851m² nhất trí giao lại cho ông C và ông T2 sử dụng toàn bộ, không yêu cầu trích chia giá trị tài sản. Đối với 12 thửa đất trồng cây HNK giao toàn bộ cho ông C quản lý, sử dụng theo bản di chúc ngày 29/9/2017 của cụ T3, không nhất trí theo yêu cầu của ông Đ chia 1/3 diện tích đất thửa 366, tờ bản đồ số 6, lý do ông Đ đã được bố mẹ chia đất cho rồi, bản di chúc không có tên được chia nên không nhất trí chia cho ông Đ, nếu phải chia theo pháp luật thì ông Đ chỉ được hưởng 1/9 theo kỹ phần thừa kế của mình được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị D trình bày: Lời trình bày của ông Đ là không đúng. Ngoài tài sản này, bố mẹ trước khi chết đã chia cho ông Đ hơn 1000m² và nhận lại phần của ông T1 khoảng hơn 1000m² (đã được cấp bìa đỏ). Năm 2017, cụ T3 có làm 02 bản di chúc để lại cho ông T2 và ông C toàn bộ diện tích đất 1.851m² thửa 366, còn các diện tích đất khác cụ T3 đã bán dần hết cho người khác nhưng chưa làm thủ tục sang tên, còn lại 1 vài ruộng cụ T3 đã cho ông C thì ông C cũng bán hết, chỉ còn lại diện tích 1.851m². Bà và các anh chị em đều thống nhất đối với phần được thừa kế tại diện tích 1.851m² đất để lại cho ông C quản lý sử dụng và các anh chị em không yêu cầu phải thanh toán bằng tiền. Bà không nhất trí để ông Đ được hưởng 1/3 phần di sản thừa kế của bố mẹ để lại. Đề nghị căn cứ vào bản di chúc của cụ T3 để lại năm 2017 chia cho ông C sử dụng toàn bộ 13 thửa đất nêu trên.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Tạ Văn C trình bày quan điểm: Các giấy chứng nhận QSD đất trước đây cấp theo thủ tục hành chính không hợp pháp và đã bị hủy tại bản án vụ án hành chính số 01/2023/HC – ST ngày

20/3/2023. Do vậy đối với toàn bộ di sản thừa kế của cụ T3 và cụ H1 để lại đề nghị HĐXX chia dựa trên cơ sở 02 bản di chúc lập ngày 29/9/2017 của cụ T3. Xét thấy về hình thức và nội dung của bản di chúc là phù hợp và đúng quy định pháp luật, đối với các đồng thừa kế khác đều nhất trí để lại phần thừa kế của mình cho ông C quản lý sử dụng thửa đất 366, không có yêu cầu gì khác. Đối với các văn bản từ chối nhận di sản thừa kế lập năm 2018 đã được giải quyết trong vụ án Hành chính nên không có giá trị pháp lý để giải quyết trong vụ án này. Nay căn cứ vào ý chí tự nguyện của các đồng thừa kế tại vụ án này nhất trí cho ông C được hưởng toàn bộ phần thừa kế của mình quản lý, sử dụng. Trường hợp nếu phải chia thừa kế theo pháp luật thì đề nghị chia cho ông Đ hưởng 1/9 di sản thừa kế tại thửa 366.

Đối với các thửa đất 361, 362, 372, 387, 391, 392, 365, 368, 369, 370, 371, 395 đã chuyển nhượng cho người khác trước khi cụ T3 chết, do chưa làm được thủ tục cấp bìa cho người khác, nên không biết được hiện tại bán cho ai, không chứng minh được là của ai và không có tài liệu chứng cứ gì để giao nộp cho Tòa án. Theo nguyên tắc người khởi kiện phải cung cấp tài liệu chứng cứ về những người mua đất, nếu không cung cấp được thì đề nghị tách ra giải quyết trong vụ án khác đến phần đất trên.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm và biên bản định giá tài sản đối với thửa số 366, tờ bản đồ số 06 thể hiện:

- Diện tích đất thửa số 366, số 06 theo bản đồ địa chính và theo giấy chứng nhận QSD đất là 1.851m² (trong đó có 200m² đất ở, 1.671m² đất cây lâu năm). Theo trích đo hiện trạng sử dụng đất có diện tích còn lại để chia là 1.788,1m² (trong đó có 180m² đất ở, 1.608,1m² đất cây lâu năm)

Giá trị của thửa đất có diện tích 1.788,1m² như sau:

+ Đất ở: 180m² x 1.050.000đ/m² = 189.000.000đồng

+ Đất HNK: 1.608,1m² x 525.000đ/m² = 844.252.500đồng

Tổng trị giá đất: 1.033.252.500đồng (một tỷ không trăm ba mươi ba triệu hai trăm năm mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Trên đất không có công trình, tài sản gì.

Với nội dung nêu trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 87/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 1 – Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

Áp dụng:

- Khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 157, 158, 163, 165, 166; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm b khoản 1 Điều 688; Điều 357, Điều 468; các điều: 649, 650, 651, 660 của Bộ luật Dân sự; các điều: 100, 143, 144 Luật Đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 của Luật đất đai năm 2024; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15;

Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tạ Văn Đ về việc phân chia di sản thừa kế là thửa đất số 366, tờ bản đồ số 06 tại phường Q, tỉnh Thái Nguyên.

Xác định di sản thừa kế của cụ Tạ Thị H2 và cụ Tạ Văn T3 là thửa đất số 366, tờ bản đồ số 06 diện tích 1.851m^2 theo giấy chứng nhận QSD đất số AĐ 427411 do UBND thành phố T cấp ngày 23/5/2006 mang tên Hộ ông Tạ Văn T3 và bà Lê Thị H1. Hiện trạng sử dụng còn lại để chia $1.788,1\text{m}^2$ (trong đó có 180m^2 đất ở, $1.608,1\text{m}^2$ đất HNK), được phân chia như sau:

- Giao cho ông Tạ Văn Đ một phần diện tích đất $205,6\text{m}^2$ (trong đó có 50m^2 đất ở và $155,6\text{m}^2$ đất HNK) có vị trí bao gồm các mốc 19,20,21,17,18,24,25,19 (cụ thể theo sơ đồ kèm theo). Trên đất không có tài sản gì. Trị giá: 134.900.000 đồng.

Ông Đ có nghĩa vụ thanh toán cho ông C giá trị quyền sử dụng 30m^2 đất ở số tiền 31.500.000đồng. Do ông Đ chỉ được chia $155,6\text{m}^2$ đất HNK ít hơn số đất được nhận thực tế theo kỷ phần $164,8\text{m}^2 = 9,2\text{m}^2$ trị giá 4.830.000đồng. Nên ông Đ còn phải thanh toán cho ông C số tiền $31.500.000\text{đ} - 4.830.000\text{đ} = 26.670.000\text{đ}$ (hai mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Giao cho Ông Tạ Văn C diện tích $1.456,6\text{m}^2$ (trong đó có 130m^2 đất ở và $1.326,6\text{m}^2$ đất HNK) có vị trí bao gồm các mốc 19,2,e',e,f,g,h,I,k,m,n',n',p',23,22,21,20,19 (cụ thể theo sơ đồ kèm theo). Trên đất không có tài sản gì. Trị giá: 838.215.000 đồng

Ông C được nhận số tiền do ông Đ thanh toán giá trị quyền sử dụng đất $26.670.000\text{đ}$ (hai mươi sáu triệu, sáu trăm bảy mươi nghìn đồng).

- Tách 01 phần diện tích $125,9\text{m}^2$ đất HNK thuộc thửa số 366 tờ bản đồ số 6 bao gồm các mốc 14, 15, 16,17,21,22,23,14(vị trí cụ thể theo sơ đồ kèm theo) làm đường đi chung vào các thửa đất của ông C và ông Đ.

- Tách các thửa đất trồng cây HNK bao gồm: Thửa 361, 362, 372,387, 391, 392, 365, 368, 369, 370, 371, 395 thuộc tờ bản đồ số 6 để giải quyết trong vụ án khác khi có đầy đủ thông tin, tài liệu chứng cứ chứng minh.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký lại biến động, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Về chi phí tố tụng: Ông Đức chịu 1.667.000 đồng chi phí tố tụng. Buộc ông Tạ Văn C có trách nhiệm trả cho ông Tạ Văn Đ số tiền: 13.226.000đồng (mười ba triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn đồng) do ông Đ đã nộp tạm ứng, tương ứng với phần thừa kế ông C được hưởng.

2. Về án phí:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tạ Văn Đ do là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

- Ông Tạ Văn C tự nguyện chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch số tiền 37.946.550 đồng(ba mươi bảy triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn, năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án, cụ thể: Ông Đ không đồng ý tách các thửa đất nông nghiệp 371, 365, 368 hiện do ông T1 đang quản lý, trên đất không có công trình gì; Toà sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ thông tin về việc ông C đã bán đất; chưa xem xét công sức duy trì bảo quản đất của ông Đ; đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời đề nghị quy đổi 50m² đất ở theo quyết định của bản án sang đất trồng cây lâu năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Văn C kháng cáo một phần bản án, đề nghị cấp phúc thẩm xác định thửa đất 1.851m² là tài sản chung của bố mẹ, trong đó mỗi người có ½ tài sản, phần của bố (cụ T3) chia theo di chúc cho ông C và ông T2, trong đó các đồng thừa kế đều thống nhất để cho một mình ông C được hưởng; còn phần của cụ H1 đề nghị chia đều cho 9 người con, trong đó ông Đ được hưởng 1/9, tương đương 102,83m²; các kỷ phần còn lại được các đồng thừa kế (8 anh chị em) thống nhất nhường cho ông C. Về diện tích đường đi chung, đề nghị chia đều cho 9 kỷ phần, ông Đ được hưởng 1/9 diện tích đường đi = 14,98m² thì phải trừ vào diện tích kỷ phần được hưởng, (125,9m² - 14,98m² = 87,85m², trong đó có 20m² đất ở, không đủ hạn mức theo quy định của UBND tỉnh nên ông C đề nghị chia cho ông Đ 87,85m² loại đất cây lâu năm), ông C có trách nhiệm trích chia cho ông Đ chênh lệch giá trị giữa đất ở và đất cây lâu năm

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với 12 thửa đất nông nghiệp; đồng thời, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của các đương sự, sửa bản án sơ thẩm do các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Các đương sự kháng cáo hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung:

Nguyên đơn ông Tạ Văn Đ khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ là cụ Tạ Văn T3 và cụ Lê Thị H1 để lại. Di sản là quyền sử dụng đất tại tổ E phường Q, tỉnh Thái Nguyên, cụ thể, theo ông Đ xác định gồm các thửa đất:

+ Thửa 366, TĐĐ số 6, diện tích 1.851m² trong đó có 180m² đất ở đô thị và 1.671m² đất trồng cây lâu năm.

+ Thửa số 361, 362, 372, tờ bản đồ số 06, diện tích 220m² đất trồng cây hàng năm khác.

+ Thửa đất số 387, 391, 392 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 400m² loại đất trồng cây hàng năm khác.

+ Thửa đất 370, 371, 395 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 472m² loại đất trồng cây hàng năm khác.

+ Thửa đất số 365, 368, 369 tờ bản đồ số 06, tổng diện tích 464m² loại đất trồng cây hàng năm khác

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Đ xác định trong số 12 thửa đất trồng cây hàng năm có một số thửa đã được ông C bán cho người khác và người mua đã xây mộ trên đất nhưng không xác định được người mua nên ông Đ đề nghị tách những thửa đã có công trình là mộ và tường bao trên đất ra để giải quyết sau, ông chỉ đề nghị chia thửa 366 và 3 thửa chưa có công trình gì.

Bị đơn ông T1 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chỉ đồng ý chia thửa 366 cho 9 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ, trong đó ông Đ chỉ được hưởng 1/9 kỷ phần.

Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ rút yêu cầu khởi kiện đối với 12 thửa đất trồng cây hàng năm khác, chỉ yêu cầu giải quyết đối với thửa 366. Phía bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn nhất trí việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với 12 thửa đất trồng cây hàng năm. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết đối với 12 thửa đất này.

Đối với yêu cầu giải quyết thửa 366, các đương sự (nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, cụ thể như sau:

Chia cho ông Đ 416,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 366, TĐĐ số 6 phường T cũ (nay là phường Q) có sơ đồ kèm theo và đã được cắm mốc trên thực địa với sự chứng kiến của các đương sự, người đại diện của các đương sự và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho đương sự (có sơ đồ cụ thể kèm theo).

Diện tích còn lại của thửa 366 là 1410,8m², gồm 180m² đất ở đô thị và 1230,8m² đất trồng cây lâu năm chia cho ông C có quyền sử dụng (có sơ đồ kèm theo). Ông T1, bà H, bà C1, ông T2, bà N2, ông L (người đại diện theo uỷ quyền của những người này là chị Tạ Thị N3) và bà D đều không yêu cầu được hưởng quyền lợi gì từ di sản của bố mẹ để lại, nhất trí với việc phân chia như trên.

Chi phí tố tụng: Ông Tạ Văn Đ là người nộp tạm ứng chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ tại cấp phúc thẩm với tổng số tiền 25.000.000đ (hai mươi lăm triệu đồng), các đương sự thống nhất: Ông Tạ Văn C chịu 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng), số tiền này thanh toán cho ông Đ (người đại diện theo uỷ quyền là anh Tạ Văn Đ1), số tiền còn lại ông Đ tự chịu (đã thực hiện xong). Tại phiên toà phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của ông C là chị Tạ Thị N3 đã thanh toán xong cho anh Đ1 (đại diện theo uỷ quyền của ông Đ) số tiền 15.000.000đ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn và Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông C nhất trí nội dung các đương sự thoả thuận, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận này.

Xét thấy sự thoả thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận về các nội dung như trên.

[3]. Án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Tạ Văn Đ do ông Đ là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

Ông Tạ Văn C chịu án phí đối với diện tích đất được chia. Mức án phí tính trên cơ sở giá trị được Hội đồng định giá cấp sơ thẩm xác định, cụ thể:

+ Đất ở: $180\text{m}^2 \times 1.050.000\text{đ}/\text{m}^2 = 189.000.000\text{đ}$

+ Đất cây lâu năm: $1410,8\text{m}^2 \times 525.000\text{đ}/\text{m}^2 = 740.670.000\text{đ}$

Tổng: $189.000.000\text{đ} + 740.670.000\text{đ} = 929.670.000\text{đ}$

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, mức án phí mà ông C phải chịu được tính trên số tiền 929.670.000đ là 39.890.100đ, làm tròn thành 39.890.000đ (ba mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng)

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, các đương sự kháng cáo gồm ông Đ và ông C phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, do ông Đ là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Ông C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[4]. Xét đề nghị của đại diện VKS về việc sửa bản án sơ thẩm là có cơ sở.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 87/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thái Nguyên.

Công nhận sự thoả thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

1, Ông Tạ Văn Đ được quyền sử dụng 416,5m² đất trồng cây lâu năm tại thửa 366, TĐĐ số 6 phường T cũ (nay là phường Q), tỉnh Thái Nguyên có trong GCNQSD đất số AĐ 427411 do UBND thành phố T cấp ngày 23/5/2006 mang tên hộ ông Tạ Văn T3 và bà Lê Thị H1, có sơ đồ kèm theo gồm các điểm 19 - l' - c - d - e - 18 - 19.

2, Ông Tạ Văn C được quyền sử dụng 1410,8m², gồm 180m² đất ở đô thị và 1230,8m² đất trồng cây lâu năm có trong GCNQSD đất số AĐ 427411 do UBND thành phố T cấp ngày 23/5/2006 mang tên hộ ông Tạ Văn T3 và bà Lê Thị H1, có sơ đồ kèm theo gồm các điểm: 18 - e - f - g - h - i - k - m - n' - p' - 14' - 15 - t - 16 - 17 - 18.

Ông Tạ Văn Đ và ông Tạ Văn C có quyền làm thủ tục cấp GCNQSD đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với phần diện tích đất mà mình được quyền sử dụng theo quyết định của bản án này.

Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền căn cứ Quyết định của bản án này để thực hiện thủ tục cấp GCNQSD đất cho ông Tạ Văn Đ và ông Tạ Văn C.

3, Chi phí tố tụng:

Ông Tạ Văn C thanh toán cho ông Tạ Văn Đ số tiền 15.000.000đ chi phí tố tụng. Ghi nhận việc chị Tạ Thị N3 (người đại diện theo uỷ quyền của ông C) đã thanh toán xong cho anh Tạ Văn Đ1 (người đại diện theo uỷ quyền của ông Đ) số tiền 15.000.000đ (mười lăm triệu đồng). Ông Tạ Văn Đ chịu 10.000.000đ chi phí tố tụng (đã thực hiện xong).

4, Án phí:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tạ Văn Đ được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Tạ Văn C chịu số tiền 39.890.000đ (ba mươi chín triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tạ Văn Đ.

Ông Tạ Văn C phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm do người đại diện theo uỷ quyền là chị Tạ Thị N3 đã nộp theo biên lai số 0001617 ngày 21/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND Khu vực 1, TN;
- THADS tỉnh TN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Vũ Thị An